Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 80

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0040/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 055697 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do NHNNVN cấp ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thiều Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Thành viên
Ông Lee Boon Huat	Thành viên
Ông Nguyễn Đoan Hùng	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng ban kiêm thành viên chuyên trách
Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên chuyên trách
Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Nguyễn Lê Quốc Anh	Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành (từ ngày 1/3/2016) Giám đốc Khối Chiến lược và Phát triển Ngân hàng (từ ngày 5/5/2015)
Ông Yuldashev Murat Mashraphovich	Tổng Giám đốc (từ ngày 18/04/2015 đến ngày 1/3/2016)
Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Tuân thủ, Quản trị rủi ro hoạt động và Pháp chế
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn
Ông Vikesh Mirani	Giám đốc Tài chính Tập đoàn
Ông Phan Thanh Sơn	Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường Tài chính
Ông Phùng Quang Hưng	Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh phân phối
Bà Phạm Vũ Minh Đan	Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực (từ ngày 8/1/2015)
Ông Nguyễn Quốc Nam	Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực (đến ngày 2/1/2015)
Ông Lê Bá Dũng	Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro (từ ngày 1/9/2015)
Bà Lê Thị Bích Phượng	Quyền Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng Tài chính Cá nhân (từ ngày 15/9/2015)
Ông Sagyndyk Kussainov	Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng Tài chính Cá nhân (đến ngày 15/9/2015)
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Quyền Giám đốc Khối Tiếp thị và Xây dựng Thương hiệu (từ ngày 1/11/2015)
Bà Kunsulu Kapbassova	Giám đốc Khối Tiếp thị và Xây dựng thương hiệu (đến ngày 31/10/2015)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là Ông Hồ Hùng Anh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Lê Quốc Anh được Ông Hồ Hùng Anh ủy quyền ký kết các giấy tờ/tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Ngân hàng, trong đó có báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo Quyết định số 0312/UQ-HDQT ngày 25 tháng 02 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất từng kỳ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành Ngân hàng cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Điều hành:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

EY
Building a better working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60899747/18230123-Techcombank-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam ("Ngân hàng"), được lập vào ngày 15 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 80, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

EY

Building a better working world

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 16 tháng 03 năm 2015.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM TẠI HÀ NỘI

Nguyễn Xuân Đại	Trần Thị Thu Hiền
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Thuyết minh	*31/12/2015 triệu đồng*	*31/12/2014 triệu đồng*
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**5**	**2.754.299**	**2.723.642**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**6**	**2.677.303**	**1.168.265**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	**7**	**14.762.552**	**18.922.460**
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	7.488.015	9.588.234
Cho vay các TCTD khác	7.2	7.274.537	9.343.996
Dự phòng rủi ro	7.4	-	(9.770)
Chứng khoán kinh doanh	**8**	**2.591.588**	**2.086.246**
Chứng khoán kinh doanh		2.600.693	2.089.318
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(9.105)	(3.072)
Cho vay khách hàng		**110.461.365**	**79.347.790**
Cho vay khách hàng	9	111.625.772	80.307.567
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.164.407)	(959.777)
Hoạt động mua nợ	**11**	**390.929**	**9.326**
Mua nợ		395.375	9.817
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(4.446)	(491)
Chứng khoán đầu tư	**12**	**44.301.594**	**54.978.730**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		38.528.012	49.704.301
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		6.902.350	6.197.583
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1.128.768)	(923.154)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**13**	**597.151**	**693.788**
Đầu tư dài hạn khác		601.230	697.630
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn		(4.079)	(3.842)
Tài sản cố định		**882.081**	**1.036.505**
Tài sản cố định hữu hình	*14.1*	*538.147*	*657.032*
Nguyên giá tài sản cố định		1.341.998	1.361.399
Hao mòn tài sản cố định		(803.851)	(704.367)
Tài sản cố định vô hình	*14.2*	*343.934*	*379.473*
Nguyên giá tài sản cố định		668.490	624.331
Hao mòn tài sản cố định		(324.556)	(244.858)
Bất động sản đầu tư	**15**	**1.310.184**	**1.389.389**
Nguyên giá tài sản cố định		1.442.827	1.489.656
Hao mòn tài sản cố định		(132.643)	(100.267)
Tài sản có khác	**16**	**11.264.556**	**13.545.653**
Các khoản phải thu		10.234.363	10.366.601
Các khoản lãi, phí phải thu		3.046.539	3.341.124
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		2.645	17.498
Tài sản Có khác		595.485	606.412
Trong đó: Lợi thế thương mại		*39.529*	-
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(2.614.476)	(785.982)
TỔNG TÀI SẢN		**191.993.602**	**175.901.794**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Thuyết minh	*31/12/2015 triệu đồng*	*31/12/2014 triệu đồng*
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	**17**	**20.745.990**	**19.471.408**
Tiền gửi của các TCTD khác		8.079.207	7.846.677
Vay các TCTD khác		12.666.783	11.624.731
Tiền gửi của khách hàng	**18**	**142.239.546**	**131.689.810**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	**19**	**85.891**	**18.409**
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	**20**	**336.421**	**67.266**
Phát hành giấy tờ có giá	**21**	**8.133.896**	**6.253.623**
Các khoản nợ khác	**22**	**3.994.292**	**3.415.228**
Các khoản lãi, phí phải trả		2.086.665	1.907.877
Các khoản phải trả và công nợ khác		1.907.627	1.507.351
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**175.536.036**	**160.915.744**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn cổ phần		8.878.079	8.878.079
Các quỹ của TCTD		4.744.903	4.551.560
Lợi nhuận chưa phân phối		2.834.584	1.556.411
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**24**	**16.457.566**	**14.986.050**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**191.993.602**	**175.901.794**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Thuyết minh	*31/12/2015 triệu đồng*	*31/12/2014 triệu đồng*
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
Bảo lãnh vay vốn		3.898	5.953
Cam kết giao dịch hối đoái			
- *Cam kết mua ngoại tệ*		*1.819.562*	*955.959*
- *Cam kết bán ngoại tệ*		*659.092*	*958.698*
- *Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ*		*22.618.252*	*26.040.947*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		9.310.047	8.535.196
Bảo lãnh khác		9.215.883	7.334.918
Các cam kết khác		12.062.100	10.812.149
		55.688.834	**54.643.820**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Bùi Thị Khánh Vân Kế toán Trưởng	Bà Thái Hà Linh Giám đốc Kế toán, Chính sách Tài chính và Thuế, Khối Tài chính và Kế hoạch	Ông Nguyễn Lê Quốc Anh Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Thuyết minh	*2015 triệu đồng*	*2014 triệu đồng*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	13.374.087	13.030.328
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(6.165.707)	(7.158.987)
Thu nhập lãi thuần		**7.208.380**	**5.871.341**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.682.123	1.566.694
Chi phí hoạt động dịch vụ		(543.148)	(542.822)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**27**	**1.138.975**	**1.023.872**
(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**28**	**(192.002)**	**22.898**
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**29**	**303.577**	**97.227**
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**30**	**(152.229)**	**63.770**
Thu nhập từ hoạt động khác		1.511.730	985.922
Chi phí hoạt động khác		(485.304)	(1.062.601)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	**31**	**1.026.426**	**(76.679)**
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	**32**	**10.815**	**4.993**
Chi phí hoạt động	**33**	**(3.682.803)**	**(3.309.131)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**5.661.139**	**3.698.291**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	34	(3.623.934)	(2.281.270)
Tổng lợi nhuận trước thuế		**2.037.205**	**1.417.021**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(483.862)	(324.083)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	23.3	(24.155)	(11.080)
Chi phí thuế TNDN		**(508.017)**	**(335.163)**
Lợi nhuận sau thuế		**1.529.188**	**1.081.858**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	**35**	**1.694**	**1.203**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	**35**	**1.382**	**974**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Bùi Thị Khánh Vân Kế toán Trưởng	Bà Thái Hà Linh Giám đốc Kế toán, Chính sách Tài chính và Thuế, Khối Tài chính và Kế hoạch	Ông Nguyễn Lê Quốc Anh Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Thuyết minh	*2015 triệu đồng*	*2014 triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		13.668.672	14.945.722
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(5.986.919)	(7.112.301)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.138.975	1.023.872
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		(95.172)	197.779
Thu nhập/(Chi phí) khác		583.317	(76.679)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	31	443.109	54.826
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(3.451.652)	(3.104.451)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	23	(381.295)	(217.534)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**5.919.035**	**5.711.234**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		2.523.697	(2.908.996)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		4.756.128	(5.621.629)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(31.318.205)	(8.583.308)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(1.456.946)	(1.451.867)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(23.132)	(1.412.357)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		1.274.582	4.246.434
Tăng tiền gửi của khách hàng		10.549.736	11.711.886
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		1.880.273	610.328
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		269.155	3.129
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		67.482	(54.748)
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		256.665	(626.782)
Chi từ các quỹ của TCTD		(16.628)	(2.216)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng trong) hoạt động kinh doanh		**(5.318.158)**	**1.621.108**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(124.265)	(187.647)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		86.580	11.434
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	(8.736)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		36.400	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(1.677)	(570.405)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		10.815	4.993
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng trong) hoạt động đầu tư		**7.853**	**(750.361)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Thuyết minh	*2015 triệu đồng*	*2014 triệu đồng*
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		**(5.310.305)**	**870.747**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**36**	**18.067.475**	**17.196.728**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**36**	**12.757.170**	**18.067.475**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Bùi Thị Khánh Vân Kế toán Trưởng	Bà Thái Hà Linh Giám đốc Kế toán, Chính sách Tài chính và Thuế, Khối Tài chính và Kế hoạch	Ông Nguyễn Lê Quốc Anh Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0040/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 055697 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do NHNNVN cấp ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Vốn Cổ phần

Số vốn cổ phần của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 8.878.079 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 8.878.079 triệu đồng). Ngân hàng đã phát hành 887.807.871 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng.

Mạng lưới Hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm mười hai (312) điểm giao dịch trên cả nước và bốn (4) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có bốn (04) công ty con như sau:

STT	*Tên Công ty*	*Giấy phép hoạt động*	*Lĩnh vực Hoạt động*	*Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng*
1	Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/9/2008	Các hoạt động chứng khoán	100%
2	Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
3	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	40/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21/10/2008	Quản lý quỹ	100%
4	Công ty Tài chính TNHH MTV Kỹ thương	340/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29/12/2008	Tài chính – Tín dụng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 7.616 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 7.419 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh kèm theo cũng như việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không dành cho những ai không hiểu về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty con và Ngân hàng, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và chế độ báo cáo tài chính

Các chính sách kế toán và chế độ báo cáo tài chính Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với với các chính sách kế toán và chế độ báo cáo tài chính đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi sau:

3.1.1 Thông tư số 49/2014/TT-NHNN - Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 49")

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015, nhằm sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNN. Theo đó, mẫu biểu báo cáo tài chính của Ngân hàng sẽ có một số thay đổi chủ yếu như sau:

- Bổ sung các mẫu biểu bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo các sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN;
- Bổ sung một số thuyết minh báo cáo tài chính phù hợp với việc sửa đổi báo cáo tài chính, bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

3.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ngân hàng áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.1.3 Phân loại nợ theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09")

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do CIC cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đồng thời, Khoản 3a Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 01 tháng 04 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng không được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 3a, Điều 10.

3.1.4 Thông tư số 200/2014/TT-BTC - Thay thế Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ("Thông tư 200")

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư áp dụng cho báo cáo tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Dưới đây là một số thay đổi của Thông tư 200 so với Quyết định 15 có ảnh hưởng đến công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính của Ngân hàng:

- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:
  - Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);
  - Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).
- Trình bày báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
  - Thu nhập khác và chi phí khác: Khi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa khoản phải thu từ hoạt động này với giá trị còn lại và chi phí thanh lý được trình bày theo số thuần.
  - Lãi cơ bản trên cổ phiếu: Trong trường hợp quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế, lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định sau khi trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

3.1.4 Thông tư số 200/2014/TT-BTC - Thay thế Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ("Thông tư 200") (tiếp theo)

- Các lưu ý về phân phối lợi nhuận:
  - Ngân hàng được phân phối lợi nhuận cho cổ đông không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và nếu số lợi nhuận được phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính riêng, Ngân hàng chỉ thực hiện việc phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về Ngân hàng;
  - Khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Ngân hàng.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kì hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

3.3 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3.5.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

3.4 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 3.5.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02 và Điều 1, Khoản 11 của Thông tư 09 bổ sung Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh;
- Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

3.6 Chứng khoán kinh doanh

3.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

3.6.2 Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 3.5.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, chứng khoán vốn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chứng khoán đầu tư

3.7.1 Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

3.7.2 Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

3.7.3 Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ được hạch toán theo giá trị ghi sổ.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

3.7.3 Đo lường (tiếp theo)

Chứng khoán nợ (tiếp theo)

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với chứng khoán nợ doanh nghiệp chưa niêm yết: dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được đề cập tại Thuyết minh 3.5.

Đối với chứng khoán nợ sẵn sàng bán và giữ đến ngày đáo hạn còn lại: dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

3.8 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục *"Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng"*. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

3.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư dài hạn

3.10.1 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

3.10.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng đều là các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết và không xác định được giá trị hợp lý một cách tin cậy tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác, do vậy, được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.11 Tài sản cố định hữu hình

3.11.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

3.11.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

► nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50 năm
► máy móc thiết bị	3 - 10 năm
► phương tiện vận tải	6 - 10 năm
► tài sản cố định khác	4 - 10 năm

3.12 Tài sản cố định vô hình

3.12.1 Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Hao mòn phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 8 năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

3.12.2 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất.

3.12.3 Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn lũy kế được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

3.13 Bất động sản đầu tư

3.13.1 Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

3.13.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa 10 - 40 năm

3.14 Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng dựa trên thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền

Đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, Ngân hàng phân loại và trích lập dự phòng theo nguyên tắc phân loại nợ và xác định giá trị tài sản đảm bảo như trước khi bán nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

3.16 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm.

3.17 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi do Ngân hàng phát hành cho phép trái chủ chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông với một số lượng nhất định của Ngân hàng tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi. Do đó, việc phát hành cổ phiếu thưởng hoặc cổ tức sau ngày phát hành sẽ có ảnh hưởng tới giá chuyển đổi và số lượng cổ phiếu sẽ được chuyển đổi vào ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi do các điều khoản chống pha loãng của trái phiếu chuyển đổi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Trái phiếu chuyển đổi (tiếp theo)

Ngân hàng phân loại trái phiếu chuyển đổi là nợ tài chính. Trái phiếu chuyển đổi được phân làm hai loại: (1) trái phiếu chuyển đổi bắt buộc khi các trái chủ kí cam kết chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu tại ngày đáo hạn và (2) trái phiếu chuyển đổi thông thường khi các trái chủ có quyền chuyển đổi tại ngày đáo hạn. Cả hai loại trái phiếu chuyển đổi trên đều được phân loại là nợ phải trả tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo yêu cầu của Thông tư 49/2014/TT-NHNN, cấu phần vốn và cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được xác định và trình bày tại Thuyết minh số 24.3.

3.18 Vốn cổ phần

3.18.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

3.18.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

3.18.3 Các quỹ và dự trữ

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng:

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	*Mức tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5,00% lợi nhuận sau thuế	100,00% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế	25,00% vốn cổ phần

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ dự trữ của công ty con:

Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam:

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 03 năm 2002, yêu cầu Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam trích lập các quỹ được thực hiện tương tự như Ngân hàng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Vốn cổ phần (tiếp theo)

3.18.3 Các quỹ và dự trữ (tiếp theo)

Các quỹ dự trữ của công ty con: (tiếp theo)

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương và Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương:

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, lợi nhuận thực hiện của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	*Mức tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,00% lợi nhuận sau thuế	10,00% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế	10,00% vốn cổ phần

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ pháp định này được trích vào cuối năm, không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Công ty Tài chính TNHH một thành viên Kỹ thương

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, Công ty được yêu cầu trích lập các quỹ được thực hiện tương tự như Ngân hàng.

3.19 Ghi nhận doanh thu và chi phí

3.19.1 Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 3.5 được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

3.19.2 Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

3.19.3 Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

3.19.4 Doanh thu và chí phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN của NHNN về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2015, doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Quyết định 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
  - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm tài chính của Ngân hàng;
  - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

3.19.5 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dự chi.

3.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trong phần "*Vốn chủ sở hữu*" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và đã được kết chuyển hết vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thời điểm cuối năm tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

3.22 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

3.23 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

3.24 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại Thuyết minh 3.5.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 Các công cụ tài chính phái sinh

3.25.1 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

3.25.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

3.25.3 Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.26 Cấn trừ (bù trừ)

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

3.27 Lợi ích của nhân viên

3.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.27 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

3.27.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

3.27.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.28 Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

3.28.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.28 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

3.28.1 Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

3.28.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.28 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

3.28.2 Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ (tiếp theo)

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

3.29 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

4. GIAO DỊCH MUA CÔNG TY MỚI TRONG NĂM

Vào ngày 09 tháng 01 năm 2015, Ngân hàng đã hoàn thành thủ tục mua lại 100% cổ phần của Công ty Tài chính Cổ phần Hóa Chất Việt Nam ("VCFC") với tổng số tiền đầu tư là 731.412 triệu đồng (Thuyết minh số 13), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Hoạt động số 340/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 12 năm 2008. Lĩnh vực kinh doanh chính của VCFC là tài chính – tín dụng. Sau khi hoàn thành thủ tục mua lại VCFC, VCFC đã chính thức được đổi tên thành Công ty Tài chính TNHH MTV Kỹ thương ("TCF") theo Giấp chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 16 tháng 06 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Thông tin về giá trị tài sản ròng và lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua công ty con này tại ngày mua trong năm 2015 (2014: không có giao dịch mua công ty con) như sau:

	2015 triệu đồng
Phần giá trị mua được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	785.335
Cổ tức nhận được cho giai đoạn trước đầu tư được giảm trừ vào giá trị mua	(53.923)
Tổng giá trị mua mới trong năm	731.412
Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con	18.523
Phần giá trị tài sản không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con được mua	753.339
Phần giá trị nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con được mua	(92.244)
Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tại thời điểm mua	2.383
Lợi thế thương mại ghi nhận tại thời điểm mua	49.411

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2015 triệu đồng	*31/12/2014 triệu đồng*
Tiền mặt bằng VND	2.290.289	2.149.520
Tiền mặt bằng ngoại tệ	432.421	517.744
Vàng tiền tệ	31.589	56.378
	2.754.299	**2.723.642**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2015 triệu đồng	*31/12/2014 triệu đồng*
Tiền gửi thanh toán tại NHNNVN		
- *Bằng VND*	*2.085.467*	*895.410*
- *Bằng ngoại tệ*	*591.836*	*272.855*
	2.677.303	**1.168.265**

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2015	*31/12/2014*
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015	*31/12/2014*
Tiền gửi bằng VNĐ		
Trong mức dự trữ bắt buộc	0,10%	0,10%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD		
Trong mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,05%	0,05%

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

7.1 *Tiền gửi tại các TCTD khác*

	31/12/2015 triệu đồng	*31/12/2014 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	1.622.165	1.746.642
- *Bằng VND*	*51.623*	*43.856*
- *Bằng ngoại tệ*	*1.570.542*	*1.702.786*
Tiền gửi có kỳ hạn	5.865.850	7.841.592
- *Bằng VND*	*4.957.415*	*2.918.092*
- *Bằng ngoại tệ*	*908.435*	*4.923.500*
	7.488.015	**9.588.234**

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015	*31/12/2014*
Tiền gửi không kỳ hạn		
- *Bằng VND*	0,15%	0,10% - 1,00%
- *Bằng ngoại tệ*	0,01% - 0,15%	0,00% - 2,54%
Tiền gửi có kỳ hạn		
- *Bằng VND*	4,00% - 9,60%	3,40% - 9,60%
- *Bằng ngoại tệ*	0,30% - 1,60%	0,20% - 1,80%

7.2 *Cho vay các TCTD khác*

	31/12/2015 triệu đồng	*31/12/2014 triệu đồng*
Bằng VND	4.918.182	5.433.374
Bằng ngoại tệ	2.356.355	3.910.622
	7.274.537	**9.343.996**

Lãi suất năm của các khoản cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015	*31/12/2014*
Cho vay các TCTD khác		
- *Bằng VND*	4,10% - 8,00%	3,50% - 10,00%
- *Bằng ngoại tệ*	1,00% - 1,80%	1,15% - 2,30%

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

7.3 *Chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác*

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn) và cho vay các TCTD khác như sau:

Nhóm nợ	*31/12/2015 triệu đồng*	*31/12/2014 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	13.140.387	16.987.088
Nợ có khả năng mất vốn	-	198.500
	13.140.387	**17.185.588**

7.4 *Dự phòng rủi ro*

Thay đổi dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác trong năm 2015 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	*Dự phòng chung triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư tại ngày 01/01/2015	9.770	-	9.770
Số hoàn nhập dự phòng trong năm *(Thuyết minh 34)*	(9.770)	-	(9.770)
Số dư tại ngày 31/12/2015	**-**	**-**	**-**

Thay đổi dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác trong năm 2014 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	*Dự phòng chung triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư tại ngày 01/01/2014	-	35.132	35.132
Số tiền đã trích trong năm *(Thuyết minh 34)*	9.770	-	9.770
Số hoàn nhập dự phòng trong năm *(Thuyết minh 34)*	-	(35.132)	(35.132)
Số dư tại ngày 31/12/2014	**9.770**	**-**	**9.770**

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2015 triệu đồng	*31/12/2014 triệu đồng*
Chứng khoán Nợ	**2.453.438**	**1.913.269**
- Trái phiếu Chính phủ	-	1.389.696
- Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	104.167	101.884
- Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	2.349.271	421.689
Chứng khoán Vốn	**147.255**	**176.049**
- Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	145.000	145.000
- Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	2.255	31.049
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	**(9.105)**	**(3.072)**
- Dự phòng chung chứng khoán nợ	(9.105)	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn	-	(3.072)
	2.591.588	**2.086.246**

Tình hình biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm 2015 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	*Dự phòng chung triệu đồng*	*Dự phòng giảm giá triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tại ngày 01/01/2015	-	-	3.072	3.072
Trích lập dự phòng trong năm *(Thuyết minh 29)*	3.786	10.230	-	14.016
Hoàn nhập dự phòng trong năm *(Thuyết minh 29)*	(3.786)	(1.125)	(3.072)	(7.983)
Tại ngày 31/12/2015	**-**	**9.105**	**-**	**9.105**

Tình hình biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm 2014 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	*Dự phòng chung triệu đồng*	*Dự phòng giảm giá triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tại ngày 01/01/2014	-	-	1.427	1.427
Trích lập dự phòng trong năm *(Thuyết minh 29)*	-	-	16.538	16.538
Hoàn nhập dự phòng trong năm *(Thuyết minh 29)*	-	-	(14.893)	(14.893)
Tại ngày 31/12/2014	**-**	**-**	**3.072**	**3.072**

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2015 triệu đồng	*31/12/2014 triệu đồng*
Chứng khoán Nợ	**2.453.438**	**1.913.270**
- Đã niêm yết	-	1.389.696
- Chưa niêm yết	2.453.438	523.574
Chứng khoán Vốn	**147.255**	**176.048**
- Đã niêm yết	-	31.048
- Chưa niêm yết	147.255	145.000
	2.600.693	**2.089.318**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2015 triệu đồng	*31/12/2014 triệu đồng*
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	109.827.577	79.526.573
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.408.056	751.838
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	387.063	22.704
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	3.076	6.452
	111.625.772	**80.307.567**

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015	*31/12/2014*
Cho vay bằng VNĐ	0,00% - 21,84%	0,00% - 22,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	0,00% - 6,50%	0,00% - 10,75%

9.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2015		*31/12/2014*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nợ đủ tiêu chuẩn	108.011.527	96,76	76.478.617	95,24
Nợ cần chú ý	1.750.539	1,57	1.915.114	2,38
Nợ dưới tiêu chuẩn	309.301	0,28	532.325	0,66
Nợ nghi ngờ	537.739	0,48	326.336	0,41
Nợ có khả năng mất vốn	1.016.666	0,91	1.055.175	1,31
	111.625.772	**100,00**	**80.307.567**	**100,00**

Theo báo cáo tình hình thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ của Ngân hàng gửi NHNNVN, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02 như được trình bày tại Thuyết minh 3.5 (31 tháng 12 năm 2014: Quyết định 780) như sau:

	31/12/2015 triệu đồng	*31/12/2014 triệu đồng*
Phần dư nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn)	2.227.184	3.194.152
Phần dư nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 2 (Nợ cần chú ý)	18.079	1.186.784
	2.245.263	**4.380.936**

9.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	31/12/2015		*31/12/2014*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nợ ngắn hạn	29.938.853	26,82	33.790.244	42,07
Nợ trung hạn	45.690.256	40,93	27.326.600	34,03
Nợ dài hạn	35.996.663	32,25	19.190.723	23,90
	111.625.772	**100,00**	**80.307.567**	**100,00**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3. *Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh doanh*

	31/12/2015		*31/12/2014*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Cho vay các tổ chức kinh tế	**62.056.028**	**55,58**	**49.404.471**	**61,52**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	172.336	0,15	131.799	0,17
Khai khoáng	2.234.085	2,00	915.800	1,14
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13.317.353	11,93	11.825.354	14,73
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.030.914	0,92	784.889	0,98
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	67.045	0,06	47.167	0,06
Xây dựng	4.542.728	4,07	2.321.401	2,89
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa môtô, ôtô, xe máy và xe có động cơ khác	8.395.698	7,52	9.446.877	11,77
Vận tải kho bãi	7.096.432	6,36	3.864.476	4,81
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	236.939	0,21	193.809	0,24
Thông tin và truyền thông	1.799.047	1,61	1.406.736	1,75
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.849.102	1,66	1.078.101	1,34
Hoạt động kinh doanh bất động sản	17.579.947	15,75	15.674.898	19,52
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	66.708	0,06	35.322	0,04
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	382.823	0,34	224.720	0,28
Hoạt động của Đảng cộng sản, Tổ chức Chính trị - Xã hội, Quản lý Nhà nước, An ninh Quốc phòng; Bảo hiểm Xã hội bắt buộc	1.200	0,00	3.000	0,00
Giáo dục và đào tạo	47.336	0,04	58.558	0,07
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	74.458	0,07	20.374	0,03
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	47.039	0,04	16.761	0,02
Hoạt động dịch vụ khác	1.366.745	1,22	1.255.621	1,56
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	1.748.093	1,57	98.808	0,12
Cho vay cá nhân	**49.569.744**	**44,42**	**30.903.096**	**38,48**
	111.625.772	**100,00**	**80.307.567**	**100,00**

9.4. *Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp*

	31/12/2015		*31/12/2014*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Cho vay các tổ chức kinh tế	**62.056.029**	**55,58**	**49.404.471**	**61,52**
Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước	3.883.063	3,48	2.029.379	2,53
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	35.341.185	31,66	32.028.370	39,88
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước	566.505	0,51	294.375	0,37
Công ty cổ phần khác	20.183.279	18,08	13.845.086	17,24
Doanh nghiệp tư nhân	903.358	0,81	712.333	0,88
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	760.975	0,68	258.040	0,32
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	90.141	0,08	85.246	0,11
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	166.913	0,15	32.659	0,04
Khác	160.610	0,13	118.983	0,15
Cho vay cá nhân	**49.569.743**	**44,42**	**30.903.096**	**38,48**
	111.625.772	**100,00**	**80.307.567**	**100,00**

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2015 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	*Dự phòng chung triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tại ngày 01/01/2015	396.382	563.395	959.777
Nhận chuyển giao từ công ty con tại thời điểm nhận quyền kiểm soát	37.566	3.471	41.037
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm *(Thuyết minh 34)*	1.301.339	409.811	1.711.150
Dự phòng rủi ro hoàn nhập trong năm *(Thuyết minh 34)*	(218.236)	(223.458)	(441.694)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(1.105.863)	-	(1.105.863)
Tại ngày 31/12/2015	**411.188**	**753.219**	**1.164.407**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2014 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	*Dự phòng chung triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tại ngày 01/01/2014	668.130	518.109	1.186.239
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm *(Thuyết minh 34)*	1.479.270	260.433	1.739.703
Dự phòng rủi ro hoàn nhập trong năm *(Thuyết minh 34)*	(301.678)	(215.147)	(516.825)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(1.449.340)	-	(1.449.340)
Tại ngày 31/12/2014	**396.382**	**563.395**	**959.777**

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	31/12/2015 triệu đồng	*31/12/2014 triệu đồng*
Mua nợ bằng VND	395.375	9.817
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(4.446)	(491)
	390.929	**9.326**

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	31/12/2015 triệu đồng	*31/12/2014 triệu đồng*
Nợ gốc đã mua	430.540	56.339
Lãi của khoản nợ đã mua	31.317	-
	461.857	**56.339**

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ như sau:

	2015 triệu đồng	*2014 triệu đồng*
Số dư đầu năm	491	37.279
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm *(Thuyết minh 33)*	3.955	(36.788)
Số dư cuối năm	**4.446**	**491**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2015 triệu đồng	*31/12/2014 triệu đồng*
Chứng khoán Nợ	**38.528.012**	**49.704.301**
Trái phiếu Chính phủ	19.461.753	28.747.074
Chứng khoán Nợ do các TCKT khác trong nước phát hành	7.528.003	11.268.962
- Trong đó: chứng khoán nợ được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	*1.763.393*
Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành	11.538.256	9.688.265
- Trong đó: chứng khoán nợ được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	*6.300.484*	*6.201.902*
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**(89.865)**	**(442.194)**
Dự phòng chung	(89.865)	(122.947)
Dự phòng cụ thể	-	(319.247)
	38.438.147	**49.262.107**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)*

	31/12/2015 triệu đồng	*31/12/2014 triệu đồng*
Chứng khoán Nợ	**3.160.355**	**3.216.885**
Trái phiếu Chính phủ	874.355	906.885
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	30.000	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT khác trong nước phát hành	2.256.000	2.310.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**(16.920)**	**(17.325)**
Dự phòng chung	(16.920)	(17.325)
	3.143.435	**3.199.560**

12.3 *Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành*

	31/12/2015 triệu đồng	*31/12/2014 triệu đồng*
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	3.741.995	2.980.698
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(1.021.983)	(463.635)
	2.720.012	**2.517.063**

12.4 *Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015 triệu đồng	*31/12/2014 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	41.688.367	52.343.959
Nợ có khả năng mất vốn	-	577.227
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	3.741.995	2.980.698
	45.430.362	**55.901.884**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.5 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2015 triệu đồng	*31/12/2014 triệu đồng*
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	106.785	140.272
Dự phòng cụ thể trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	-	319.247
Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (**)	1.021.983	463.635
	1.128.768	**923.154**

(*) Tình hình biến động dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong năm 2015 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	*Dự phòng chung triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tại ngày 01/01/2015	319.247	140.272	459.519
Nhận chuyển giao từ công ty con tại thời điểm hợp nhất	43.277	-	43.277
Trích lập dự phòng trong năm *(Thuyết minh 30)*	149.239	67.101	216.340
Hoàn nhập dự phòng trong năm *(Thuyết minh 30)*	(176.303)	(100.588)	(276.891)
Số dự phòng đã sử dụng	(335.460)	-	(335.460)
Tại ngày 31/12/2015	**-**	**106.785**	**106.785**

Tình hình biến động dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong năm 2014 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	*Dự phòng chung triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tại ngày 01/01/2014	-	-	-
Trích lập dự phòng trong năm *(Thuyết minh 30)*	379.676	153.058	532.734
Hoàn nhập dự phòng trong năm *(Thuyết minh 30)*	(60.429)	(12.786)	(73.215)
Tại ngày 31/12/2014	**319.247**	**140.272**	**459.519**

(**) Tình hình biến động dự phòng giảm giá trái phiếu VAMC như sau

	2015 triệu đồng	*2014 triệu đồng*
Số dư đầu năm	463.635	18.000
Trích lập dự phòng trong năm *(Thuyết minh 34)*	686.611	454.733
Hoàn nhập dự phòng trong năm *(Thuyết minh 34)*	(128.263)	(9.098)
Số dư cuối năm	**1.021.983**	**463.635**

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2015 triệu đồng	*31/12/2014 triệu đồng*
Đầu tư dài hạn khác – giá gốc	601.230	697.630
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	(4.079)	(3.842)
	597.151	**693.788**

13.1 Các khoản đầu tư dài hạn khác

	31/12/2015		*31/12/2014*	
	Tỷ lệ nắm giữ %	*Giá gốc triệu đồng*	*Tỷ lệ nắm giữ %*	*Giá gốc triệu đồng*
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng và các tổ chức tài chính khác				
Công ty Tài chính TNHH MTV Kỹ Thương (*)	-	-	10,00	60.000
Đầu tư vào các doanh nghiệp khác				
Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam	2,28	570.405	1,81	570.405
Công ty CP Đầu tư TCO Việt Nam	5,77	16.500	11,00	16.500
Công ty CP Sàn Giao Dịch Bất Động Sản Việt Nam	1,00	660	1,00	660
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ Kỹ An	11,00	748	11,00	748
Công ty CP Dịch vụ, thương mại và đầu tư Sao Thủy	10,00	600	10,00	600
Công ty TNHH thương mại đầu tư và kinh doanh BĐS Huế	0,50	50	0,50	50
Công ty TNHH TIC	10,00	600	10,00	600
Công ty CP Đầu tư PCB	6,64	7.962	8,95	7.962
Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên ngân hàng toàn thế giới	0,00	1.005	0,00	1.005
Công ty Đào tạo và Tư vấn Nghiệp vụ Ngân hàng	9,87	1.040	9,87	1.040
Công ty CP Chuyển mạch Tài chính Quốc gia	0,52	1.000	2,00	1.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện miền Bắc	-	-	7,28	36.400
Công ty CP phát triển Dự án Techcom Developer	11,00	660	11,00	660
		601.230		**697.630**

(*) Tại ngày 09 tháng 01 năm 2015, Ngân hàng đã hoàn thành các thủ tục mua lại toàn bộ cổ phần của Công ty Tài chính Cổ phần Hóa Chất Việt Nam ("VCFC") với tổng số tiền đầu tư là 731.412 triệu đồng và chính thức trở thành Ngân hàng mẹ của VCFC. Sau đó VCFC đã đổi tên thành Công ty Tài chính TNHH MTV Kỹ Thương.

13.2 Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

	2015 triệu đồng	*2014 triệu đồng*
Số dư đầu năm	3.842	-
Trích lập dự phòng trong năm *(Thuyết minh 33)*	237	5.242
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(1.400)
Số dư cuối năm	**4.079**	**3.842**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2015 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*TSCĐ khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2015	105.774	1.105.144	146.814	3.667	1.361.399
Mua trong năm	25.041	41.642	10.218	-	76.901
Tăng khác	14	679	3.313	214	4.220
Thanh lý, nhượng bán	(27.415)	(24.788)	(13.378)	(1.118)	(66.699)
Giảm khác	(58)	(33.580)	-	(185)	(33.823)
Số dư tại ngày 31/12/2015	103.356	1.089.097	146.967	2.578	1.341.998
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư tại ngày 01/01/2015	12.794	626.113	62.890	2.570	704.367
Khấu hao trong năm	3.780	140.392	15.767	363	160.302
Tăng khác	3	416	2.581	202	3.202
Thanh lý, nhượng bán	(733)	(24.569)	(8.677)	(1.118)	(35.097)
Giảm khác	(58)	(28.205)	(480)	(180)	(28.923)
Số dư tại ngày 31/12/2015	15.786	714.147	72.081	1.837	803.851
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2015	92.980	479.031	83.924	1.097	657.032
Tại ngày 31/12/2015	87.570	374.950	74.886	741	538.147

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2014 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*TSCĐ khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2014	44.559	1.025.209	142.403	22.266	1.234.437
Mua trong năm	1.640	88.716	6.210	97	96.663
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	63.726	4.949	1.940	-	70.615
Tăng khác	266	352.407	607	-	353.280
Thanh lý	(4.000)	(18.303)	(4.346)	(1.289)	(27.938)
Giảm khác	(417)	(347.834)	-	(17.407)	(365.658)
Số dư tại ngày 31/12/2014	105.774	1.105.144	146.814	3.667	1.361.399
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư tại ngày 01/01/2014	9.638	509.280	50.859	8.004	577.781
Khấu hao trong năm	3.379	138.314	15.186	3.869	160.748
Tăng khác	297	240.983	-	-	241.280
Thanh lý	(520)	(16.199)	(1.613)	(751)	(19.083)
Giảm khác	-	(246.305)	(1.502)	(8.552)	(256.359)
Số dư tại ngày 31/12/2014	12.794	626.073	62.930	2.570	704.367
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2014	34.921	515.929	91.544	14.262	656.656
Tại ngày 31/12/2014	92.980	479.071	83.884	1.097	657.032

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

	31/12/2015 triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	176.904

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2015 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Phần mềm máy vi tính	*Quyền sử dụng đất có thời hạn*	*TSCĐ vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2015	597.067	23.112	3.916	624.331
Mua trong năm	47.069	-	295	47.364
Tăng khác	926	-	40	966
Thanh lý, nhượng bán	(3.225)	(862)	(84)	(4.171)
Số dư tại ngày 31/12/2015	642.073	22.250	4.167	668.490
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư tại ngày 01/01/2015	242.491	504	1.863	244.858
Khấu hao trong năm	78.904	35	409	79.348
Tăng khác	591	-	40	631
Giảm khác	-	(198)	(83)	(281)
Số dư tại ngày 31/12/2015	321.986	341	2.229	324.556
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2015	354.576	22.608	2.053	379.473
Tại ngày 31/12/2015	320.087	21.909	1.938	343.934

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2014 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Phần mềm máy vi tính	*Quyền sử dụng đất có thời hạn*	*TSCĐ vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2014	502.955	29.885	19.804	552.644
Tăng trong năm	83.786	-	-	83.786
Tăng khác	13.814	-	442	14.256
Giảm khác	(3.488)	(6.773)	(16.094)	(26.355)
Số dư tại ngày 31/12/2014	597.067	23.112	4.152	624.331
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư tại ngày 01/01/2014	171.961	465	4.137	176.563
Khấu hao trong năm	66.842	39	3.290	70.171
Tăng khác	5.479	-	-	5.479
Giảm khác	(1.791)	-	(5.564)	(7.355)
Số dư tại ngày 31/12/2014	242.491	504	1.863	244.858
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2014	330.994	29.420	15.667	376.081
Tại ngày 31/12/2014	354.576	22.608	2.053	379.473

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình

	31/12/2015 triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	13.804

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm Tòa nhà Techcombank với nguyên giá là 1.431.035 triệu đồng và hao mòn lũy kế tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 131.612 triệu đồng.

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm 2015 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Quyền sử dụng đất	*Nhà cửa*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2015	19.526	1.470.130	1.489.656
Thanh lý	(19.526)	(27.303)	(46.829)
Số dư tại ngày 31/12/2015	-	1.442.827	1.442.827
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2015	-	100.267	100.267
Khấu hao trong năm	-	36.987	36.987
Giảm khác	-	(4.611)	(4.611)
Số dư tại ngày 31/12/2015	-	132.643	132.643
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2015	19.526	1.369.863	1.389.389
Số dư tại ngày 31/12/2015	-	1.310.184	1.310.184

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm 2014 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Quyền sử dụng đất	*Nhà cửa*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2014	19.526	1.464.837	1.484.363
Tăng trong năm	-	137	137
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	7.061	7.061
Thanh lý	-	(1.905)	(1.905)
Số dư tại ngày 31/12/2014	19.526	1.470.130	1.489.656
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2014	-	62.894	62.894
Khấu hao trong năm	-	37.948	37.948
Thanh lý	-	(575)	(575)
Số dư tại ngày 31/12/2014	-	100.267	100.267
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2014	19.526	1.401.943	1.421.469
Số dư tại ngày 31/12/2014	19.526	1.369.863	1.389.389

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2015 triệu đồng	*31/12/2014 triệu đồng*
Các khoản phải thu	**10.234.363**	**10.366.601**
Các khoản phải thu nội bộ	48.214	55.939
Các khoản phải thu bên ngoài	10.186.149	10.310.662
- *Đặt cọc thuê văn phòng (i)*	*541.008*	*446.190*
- *Phải thu liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất*	*21.148*	*33.847*
- *Trả trước cho người bán*	*47.919*	*46.009*
- *Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai*	*65.442*	*478.494*
- *Xây dựng cơ bản dở dang*	*191.259*	*45.953*
- *Phải thu từ hợp đồng bán nợ (ii)*	*6.801.015*	*7.108.225*
- *Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng trả chậm (iii)*	*1.791.534*	*468.858*
- *Tạm ứng cho hợp đồng đầu tư (iv)*	-	*723.658*
- *Thuế TNDN nộp thừa (Thuyết minh 23)*	*4.302*	*241*
- *Phải thu từ nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán*	*192.341*	-
- *Phải thu từ Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")*	-	*151.048*
- *Các khoản phải thu khác từ bên ngoài*	*530.181*	*808.139*
Các khoản lãi, phí phải thu	**3.046.539**	**3.341.124**
Tài sản thuế TNDN hoãn lại (v)	**2.645**	**17.498**
Tài sản Có khác	**595.485**	**606.412**
- Vật liệu	23.410	29.501
- Chi phí trả trước	532.546	576.824
- Lợi thế thương mại (vi)	39.529	-
- Tài sản Có khác	-	87
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (vii)	**(2.614.476)**	**(785.982)**
	11.264.556	**13.545.653**

(i) Đây là các khoản đặt cọc của Ngân hàng cho việc thực hiện thuê văn phòng làm trụ sở, chi nhánh, trong đó khoản lớn nhất là đặt cọc cho tòa nhà Lim Tower làm Hội sở chính Miền Nam của Ngân hàng tại số 9 -11 đường Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 392 tỷ đồng.

(ii) Phải thu từ hợp đồng bán nợ là các khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho các công ty mua bán nợ được cấp phép.

(iii) Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành. Sản phẩm này được thực hiện theo chấp thuận của NHNNVN tại Công văn số 5698/NHNN-TD. Theo đó, Ngân hàng thanh toán cho người hưởng (nhà xuất khẩu) trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm và hưởng phí dịch vụ thanh toán trước từ 1,30% đến 6,20% giá trị thanh toán trước. Thời hạn thanh toán thông thường từ 2 tháng đến 12 tháng.

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

(iv) Đây là khoản tiền tạm ứng để thực hiện việc mua cổ phiếu của Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam ("VCFC") trong năm 2014. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, số cổ phiếu trên đã được chuyển giao cho Ngân hàng *(Thuyết minh 13)*.

(v) Biến động tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Số đầu năm	*Chuyển giao (*)*	*Ghi nhận chi phí trong năm*	*Số cuối năm*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.963	9.302	(10.620)	2.645
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa được sử dụng	13.535	-	(13.535)	-
	17.498	**9.302**	**(24.155)**	**2.645**

(*) Nhận chuyển giao từ Công ty Tài chính TNHH MTV Kỹ thương tại thời điểm chính thức thành Ngân hàng mẹ.

(vi) Lợi thế thương mại ("LTTM") của Ngân hàng từ việc mua mới VCFC *(Thuyết minh số 4)*:

	31/12/2015 triệu đồng	*31/12/2014 triệu đồng*
Tổng giá trị lợi thế thương mại	49.411	-
Thời gian phân bổ	**5 năm**	-
- Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm	-	-
- Tăng do mua mới VCFC	49.411	-
Lợi thế thương mại giảm trong năm	**(9.882)**	-
- Giá trị LTTM phân bổ trong năm	(9.882)	-
Tổng giá trị LTTM chưa phân bổ cuối năm	**39.529**	**-**

(vii) Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác:

	2015 triệu đồng	*2014 triệu đồng*
Số dư đầu năm	785.982	13.855
Tăng từ công ty con được mua trong năm	26.863	-
Trích lập dự phòng cho các khoản phải thu từ các hợp đồng mua bán nợ *(Thuyết minh 34)*	1.805.900	749.929
Trích lập dự phòng cho các tài sản có khác *(Thuyết minh 33)*	8.246	23.325
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho *(Thuyết minh 33)*	3.108	-
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro	(15.623)	(1.127)
Số dư cuối năm	**2.614.476**	**785.982**

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

17.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	31/12/2015 triệu đồng	*31/12/2014 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	227.645	479.876
- *Bằng VND*	*186.235*	*428.025*
- *Bằng ngoại tệ*	*41.410*	*51.851*
Tiền gửi có kỳ hạn	7.851.562	7.366.801
- *Bằng VND*	*4.660.000*	*5.648.000*
- *Bằng ngoại tệ*	*3.191.562*	*1.718.801*
	8.079.207	**7.846.677**

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi của các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015	*31/12/2014*
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,80% - 5,60%	3,00% - 4,60%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25% - 1,05%	0,30% - 1,20%

17.2 Vay các TCTD khác

	31/12/2015 triệu đồng	*31/12/2014 triệu đồng*
Bằng VND	10.649.317	3.186.182
Bằng ngoại tệ	2.017.466	8.438.549
	12.666.783	**11.624.731**

Lãi suất năm của các khoản vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015	*31/12/2014*
Vay các TCTD khác		
- *Bằng VND*	3,70% - 5,30%	3,00% - 4,70%
- *Bằng ngoại tệ*	0,60% - 5,05%	0,62% - 5,05%

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1. *Thuyết minh theo loại hình tiền gửi*

	31/12/2015 triệu đồng	*31/12/2014 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**26.787.141**	**19.896.685**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	23.861.243	17.996.191
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.925.898	1.900.494
Tiền gửi có kỳ hạn	**112.902.604**	**109.687.296**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	102.664.274	101.390.221
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	10.238.330	8.297.075
Tiền ký quỹ	**2.549.801**	**2.105.829**
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	2.049.976	1.091.358
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	499.825	1.014.471
	142.239.546	**131.689.810**

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015	*31/12/2014*
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,10% - 0,30%	0,10%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,01%	0,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,20% - 11,00%	0,00% - 12,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 2,00%	0,00% - 2,00%

18.2. *Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp*

	31/12/2015 triệu đồng	*%*	*31/12/2014 triệu đồng*	*%*
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	**48.642.808**	**34,20**	**43.353.927**	**32,92**
Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước	6.793.838	4,78	3.730.527	2,83
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	20.093.264	14,13	13.450.836	10,21
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước	367.481	0,26	220.412	0,17
Công ty cổ phần khác	16.951.504	11,92	22.412.399	17,02
Doanh nghiệp tư nhân	135.515	0,10	161.510	0,12
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.058.139	1,45	904.827	0,69
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	16.045	0,01	14.356	0,01
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.488.603	1,05	1.941.080	1,47
Khác	738.419	0,52	517.980	0,39
Tiền gửi của cá nhân	**93.596.738**	**65,80**	**88.335.883**	**67,08**
	142.239.546	**100,00**	**131.689.810**	**100,00**

19. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	31/12/2015		*31/12/2014*	
	Tổng giá trị của hợp đồng (*)	*Tổng giá trị ghi sổ kế toán (**)*	*Tổng giá trị của hợp đồng (*)*	*Tổng giá trị ghi sổ kế toán (**)*
	triệu đồng	*Tài sản/ (nợ phải trả) triệu đồng*	*triệu đồng*	*Tài sản/ (nợ phải trả) triệu đồng*
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	14.453.007	(73.730)	17.133.993	(131.411)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	22.618.252	(12.161)	26.040.947	113.002
	37.071.259	**(85.891)**	**43.174.940**	**(18.409)**

(*) theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng

(**) theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo

20. VỐN TÀI TRỢ, UỶ THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2015 triệu đồng	*31/12/2014 triệu đồng*
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	336.421	67.266
- *Dự án tín dụng Quốc tế với Ngân hàng Hợp tác Quốc Tế Nhật bản*	*137.176*	*19.771*
- *Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam*	*199.245*	*47.495*
	336.421	**67.266**

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/12/2015 triệu đồng	*31/12/2014 triệu đồng*
Dưới 12 tháng (i)	94.187	51.883
Từ 12 tháng đến 5 năm (ii)	1.150.000	-
Trên 5 năm (iii)	3.889.709	3.201.740
Phát hành trái phiếu chuyển đổi (iv)	3.000.000	3.000.000
	8.133.896	**6.253.623**

(i) Các giấy tờ có giá này là các chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm trong khoảng từ 5,00% đến 7,05% (2014: 4,50% đến 7,05%).

(ii) Các giấy tờ có giá này là các chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm trong khoảng từ 7,00% đến 7,90%.

(iii) Các giấy tờ có giá này là các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chịu lãi suất trong năm khoảng 8,20% đến 8,80% (2014: 0,01% đến 8,80%).

(iv) Các giấy tờ có giá này là các trái phiếu chuyển đổi phát hành cho các cổ đông hiện tại của Ngân hàng với kì hạn 10 năm. Trái phiếu phát hành năm 2010 và có lãi suất cho 5 năm đầu tiên của kì hạn trái phiếu là 0,00%. Từ năm thứ 6, lãi suất áp dụng là 15,00%/năm hoặc lãi suất trần áp dụng cho các trái phiếu tương tự nếu mức lãi suất trần đó nhỏ hơn 15,00%. Cổ đông nắm giữ trái phiếu chuyển đổi này có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông sau 5 năm. Tỷ lệ chuyển đổi ban đầu là 17.188,38 VND được một cổ phiếu phổ thông, có mệnh giá 10.000 VND tại ngày phát hành. Sau khi Ngân hàng phát hành cổ phiếu thưởng trong năm 2011, tỷ lệ chuyển đổi giảm xuống 13.683,04 VND được một cổ phiếu phổ thông do các điều khoản chống pha loãng của trái phiếu chuyển đổi (*xem thêm Thuyết minh số 24.3*).

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2015 triệu đồng	*31/12/2014 triệu đồng*
Các khoản lãi, phí phải trả	**2.086.665**	**1.907.877**
Các khoản phải trả và công nợ khác	**1.907.627**	**1.507.351**
Các khoản phải trả nội bộ	194.232	127.621
Các khoản phải trả bên ngoài	1.713.395	1.379.730
- *Chuyển tiền phải trả*	*86.783*	*49.593*
- *Phải trả nhân viên*	*280.502*	*191.468*
- *Các khoản phải trả hộ các tổ chức tín dụng khác*	*201.377*	*202.342*
- *Thuế phải trả (i)*	*224.551*	*141.946*
- *Doanh thu chưa thực hiện*	*62.817*	*26.560*
- *Chi phí trích trước*	*418.260*	*340.631*
- *Phải trả các hoạt động quảng cáo, khuyến mại*	*3.524*	*31.199*
- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*	*12.528*	*10.984*
- *Tiền đã giải ngân chờ thanh toán (ii)*	*42.235*	*19.547*
- *Phải trả thực hiện hợp đồng mua bán nợ*	*48*	*9.814*
- *Tiền giữ hộ và đợi thanh toán*	*135.236*	*48.997*
- *Các khoản phải trả khác*	*245.534*	*306.649*
Dự phòng rủi ro khác	-	-
	3.994.292	**3.415.228**

(i) Thuế phải trả chi tiết như sau:

	31/12/2015 triệu đồng	*31/12/2014 triệu đồng*
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	18.565	41.929
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	189.170	85.696
Các loại thuế khác	16.816	14.321
	224.551	**141.946**

Các khoản thuế phải nộp được trình bày tại Thuyết minh 23.

(ii) Đây là các khoản tiền đã giải ngân cho khách hàng theo các hợp đồng tín dụng đã được ký kết nhưng chưa thực hiện thanh toán hoặc chuyển vào các tài khoản bên thụ hưởng. Các khoản chờ thanh toán đã được thanh toán trong tháng 1 năm 2016.

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số phải thu đầu năm	*Số phải trả đầu năm*	*Phát sinh trong năm*				*Số phải trả cuối năm*	*Số phải thu cuối năm*	*Số phải trả thuần cuối năm*
			Số phải nộp	*Số điều chỉnh*	*Chuyển giao (*)*	*Số đã nộp*			
Thuế GTGT	-	41.929	167.838	6.303	4	(197.509)	18.565	-	18.565
Thuế TNDN	(241)	85.696	483.862	(2.649)	(505)	(381.295)	189.170	(4.302)	184.868
Các loại thuế khác	(5)	14.321	178.663	5	363	(176.531)	16.816	-	16.816
Thuế phải trả	**(246)**	**141.946**	**830.363**	**3.659**	**(138)**	**(755.335)**	**224.551**	**(4.302)**	**220.249**

(*) Nhận chuyển giao từ Công ty Tài chính TNHH MTV Kỹ thương tại thời điểm chính thức thành Ngân hàng mẹ.

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	2015 triệu đồng	*2014 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**2.037.205**	**1.417.021**
Trừ:		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(10.815)	(4.993)
- Thu nhập khác không chịu thuế	(47.508)	(6.374)
- Lỗ từ công ty con	(50.936)	(50.136)
Cộng:		
- Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	20.323	-
- Chi phí không được khấu trừ	243.120	89.898
Thu nhập chịu thuế TNDN	**2.191.389**	**1.445.416**
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	482.106	317.992
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	1.768	6.336
- Ảnh hưởng do thuế suất khác của công ty con	(12)	(245)
Thuế TNDN phát sinh trong năm	**483.862**	**324.083**
Thuế TNDN phải trả/(được khấu trừ) đầu năm	**85.455**	**(19.864)**
Thuế TNDN đã trả trong năm	(381.295)	(217.534)
Nhận chuyển giao tại thời điểm nhận quyền kiểm soát tại VCFC	(505)	-
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	(2.649)	(1.230)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**184.868**	**85.455**

23.2 Thuế suất áp dụng

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, mức thuế suất thuế thu nhập của Ngân hàng giảm từ 25% xuống 22% (cho năm 2014 và 2015), và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016 do thay đổi trong luật thuế thu nhập có hiệu lực.

23.3 Thuế thu nhập hoãn lại

	2015 triệu đồng	*2014 triệu đồng*
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ:		
- *Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ*	*472*	*1.352*
- *Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả*	*(11.005)*	*(1.402)*
- *Sử dụng các khoản lỗ tính thuế từ các năm trước*	*(13.535)*	*(11.030)*
- *Các khoản chênh lệch thuế suất*	*(87)*	-
	(24.155)	**(11.080)**

24. VỐN VÀ QUỸ

24.1. *Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn cổ phần	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Các quỹ khác*	*Tổng cộng các quỹ*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Số dư tại ngày 01/01/2015	**8.878.079**	**3.415.781**	**1.135.305**	**474**	**4.551.560**	**1.556.411**	**14.986.050**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.529.188	1.529.188
Sử dụng các quỹ	-	-	(16.628)	-	(16.628)	-	(16.628)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(25.472)	(25.472)
Biến động khác	-	(620)	(620)	-	(1.240)	(14.332)	(15.572)
Trích lập các quỹ dự trữ		77.347	133.864		211.211	(211.211)	-
Số dư tại ngày 31/12/2015	**8.878.079**	**3.492.508**	**1.251.921**	**474**	**4.744.903**	**2.834.584**	**16.457.566**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Vốn cổ phần	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Các quỹ khác*	*Tổng cộng các quỹ*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Số dư tại ngày 01/01/2014	**8.878.079**	**3.352.611**	**1.019.304**	**474**	**4.372.389**	**669.601**	**13.920.069**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.081.858	1.081.858
Sử dụng các quỹ	-	-	(2.216)	-	(2.216)	-	(2.216)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(13.661)	(13.661)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	63.170	118.217	-	181.387	(181.387)	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	**8.878.079**	**3.415.781**	**1.135.305**	**474**	**4.551.560**	**1.556.411**	**14.986.050**

24. VỐN VÀ QUỸ (tiếp theo)

24.2. *Vốn cổ phần*

	31/12/2015		*31/12/2014*	
	Số cổ phiếu	*triệu đồng*	*Số cổ phiếu*	*triệu đồng*
Vốn cổ phần được duyệt	**887.807.871**	**8.878.079**	**887.807.871**	**8.878.079**
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	887.807.871	8.878.079	887.807.871	8.878.079
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	887.807.871	8.878.079	887.807.871	8.878.079

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Như đã đề cập tại Thuyết minh 3.17 và Thuyết minh 21, trái phiếu chuyển đổi bắt buộc có thứ tự ưu tiên như cổ phiếu phổ thông đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

24.3. *Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp*

	31/12/2015 triệu đồng	*31/12/2014 triệu đồng*
Trái phiếu chuyển đổi		
Giá trị cấu phần Nợ	82.785	82.785
Giá trị cấu phần Vốn chủ sở hữu	2.917.215	2.917.215
Tổng giá trị	**3.000.000**	**3.000.000**

Số lượng trái phiếu đã được nhà đầu tư cam kết chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông là 29.172.153 trái phiếu chiếm 97,24% tổng số lượng trái phiếu chuyển đổi đã phát hành.

24.4. *Cổ tức*

Ngày 18 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của Ngân hàng đã thông qua Nghị quyết về việc trích lập quỹ và phân phối lợi nhuận năm 2014. Theo đó, lợi nhuận chưa phân phối còn lại sau khi trích lập các quỹ theo luật định sẽ được giữ lại và không chia cho các cổ đông nhằm phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2015 triệu đồng	*2014 triệu đồng*
Thu nhập lãi tiền gửi	276.469	330.255
Thu nhập lãi cho vay	9.138.267	7.723.850
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	3.736.329	4.877.512
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	149.065	98.711
Thu lãi từ nghiệp vụ mua nợ	10.739	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	63.218	-
	13.374.087	**13.030.328**

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2015 triệu đồng	*2014 triệu đồng*
Trả lãi tiền gửi	5.556.485	6.687.930
Trả lãi tiền vay	278.794	279.180
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	330.284	191.877
Chi khác từ hoạt động tín dụng	144	-
	6.165.707	**7.158.987**

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2015 triệu đồng	*2014 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**1.682.123**	**1.566.694**
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	1.125.544	909.938
Dịch vụ ngân quỹ	4.213	6.342
Dịch vụ ủy thác và đại lý	731	1.516
Dịch vụ tư vấn	211.315	247.046
Dịch vụ khác	340.320	401.852
Chi phí hoạt động dịch vụ	**(543.148)**	**(542.822)**
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(210.157)	(183.468)
Chi phí truyền thông	(37.916)	(35.508)
Dịch vụ ngân quỹ	(47.015)	(50.741)
Dịch vụ tư vấn	(51.454)	(143.857)
Dịch vụ khác	(196.606)	(129.248)
	1.138.975	**1.023.872**

28. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2015 triệu đồng	*2014 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ	874.403	250.813
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	803.442	268.842
	1.677.845	**519.655**
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ	(965.000)	(240.330)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(904.847)	(256.427)
	(1.869.847)	**(496.757)**
	(192.002)	**22.898**

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2015 triệu đồng	*2014 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	338.122	182.604
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(28.512)	(83.732)
Trích lập dự phòng cho chứng khoán kinh doanh *(Thuyết minh 8)*	(14.016)	(16.538)
Hoàn nhập dự phòng cho chứng khoán kinh doanh *(Thuyết minh 8)*	7.983	14.893
	303.577	**97.227**

30. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2015 triệu đồng	*2014 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	212.501	586.459
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(425.281)	(63.170)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư *(Thuyết minh 12.5)*	(216.340)	(532.734)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư *(Thuyết minh 12.5)*	276.891	73.215
	(152.229)	**63.770**

31. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2015 triệu đồng	*2014 triệu đồng*
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	434.803	411.364
Thu hồi nợ đã xóa sổ trong những năm trước	443.109	54.826
Thu nhập khác	633.818	519.732
	1.511.730	**985.922**
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(355.223)	(352.403)
Chi khác	(130.081)	(710.198)
	(485.304)	**(1.062.601)**
	1.026.426	**(76.679)**

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	2015 triệu đồng	*2014 triệu đồng*
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	10.815	4.993
	10.815	**4.993**

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2015 triệu đồng	*2014 triệu đồng*
Lương và các chi phí liên quan	1.898.079	1.626.522
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại	180.335	134.965
Chi phí thuê văn phòng và tài sản	445.338	445.031
Khấu hao tài sản cố định	276.637	268.867
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	65.945	79.552
Chi phí dụng cụ và thiết bị	28.002	73.952
Chi phí thông tin liên lạc	38.233	35.948
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	195.584	172.107
Chi phí điện nước	50.969	52.762
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng	123.811	112.519
Công tác phí	53.941	42.243
Trích lập dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn *(Thuyết minh 13)*	237	5.242
Chi phí dự phòng cho các tài sản có khác	15.309	(13.463)
Trong đó		
- *Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng cho hoạt động mua nợ (Thuyết minh 11)*	*3.955*	*(36.788)*
- *Trích lập dự phòng cho các tài sản có khác (Thuyết minh 16)*	*8.246*	*23.325*
- *Trích lập dự phòng cho hàng tồn kho (Thuyết minh 16)*	*3.108*	-
Chi phí hoạt động khác	310.383	272.884
	3.682.803	**3.309.131**

34. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Thuyết minh	*2015 triệu đồng*	*2014 triệu đồng*
Hoàn lập dự phòng chung tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7.4	-	(35.132)
Trích lập dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7.4	-	9.770
Hoàn nhập dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7.4	(9.770)	-
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	409.811	260.433
Hoàn nhập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	(223.458)	(215.147)
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	1.301.339	1.479.270
Hoàn nhập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	(218.236)	(301.678)
Trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền	16	1.805.900	749.929
Hoàn nhập dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng		-	(111.810)
Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC	12.5	686.611	454.733
Hoàn nhập dự phòng trái phiếu VAMC	12.5	(128.263)	(9.098)
		3.623.934	**2.281.270**

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Ngân hàng sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	2015	*2014 (trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng)	1.529.188	1.081.858
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(25.472)	(13.661)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	1.503.716	1.068.197
Ảnh hưởng suy giảm do chi phí lãi vay phát sinh từ trái phiếu chuyển đổi	26.481	9.686
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (triệu đồng)	**1.530.197**	**1.077.883**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	887.807.871	887.807.871
Ảnh hưởng suy giảm do trái phiếu có thể chuyển đổi	219.249.489	219.249.489
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm.	**1.107.057.360**	**1.107.057.360**
Lãi trên mỗi cổ phiếu (đồng)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.694	1.203
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.382	974

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2014 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2014 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18 tháng 4 năm 2015.

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015 triệu đồng	*31/12/2014 triệu đồng*
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.754.299	2.723.642
Tiền gửi tại NHNN	2.677.303	1.168.265
Chứng khoán đầu tư có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	5.204.019
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	7.325.568	8.971.549
	12.757.170	**18.067.475**

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ NHÂN VIÊN

		2015 triệu đồng	*2014 triệu đồng*
I.	Bình quân số cán bộ, nhân viên (người)	7.518	7.355
II.	Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1.	Tổng quỹ lương	1.481.326	1.314.573
2.	Phụ cấp và thu nhập khác	416.219	311.949
3.	Tổng thu nhập (1+2)	1.898.079	1.626.522
4.	Tiền lương bình quân/tháng	16	15
5.	Thu nhập bình quân/tháng	21	19

38. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (GTCG) THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

38.1 Tài sản, GTGT nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2015 triệu đồng	*31/12/2014 triệu đồng*
Của khách hàng	**261.553.712**	**224.263.741**
Bất động sản	134.554.678	111.586.287
Động sản	45.060.119	33.874.777
Giấy tờ có giá	28.430.420	36.979.314
Các tài sản đảm bảo khác	53.508.495	41.823.363
Của các tổ chức tín dụng khác	**2.776.432**	**645.191**
Bất động sản	-	-
Động sản	-	-
Giấy tờ có giá	691.416	645.191
Các tài sản đảm bảo khác	2.085.016	-
	264.330.144	**224.908.932**

38.2 Tài sản, GTGT đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2015 triệu đồng	*31/12/2014 triệu đồng*
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Chứng khoán đầu tư	10.736.996	3.427.000
Tài sản cố định	-	-
Tài sản có khác	-	-
	10.736.996	**3.427.000**

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm:

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Phải thu/(phải trả)*	
		31/12/2015 triệu đồng	*31/12/2014 triệu đồng*
Tiền cho vay của Ngân hàng			
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	(iii)	171.468	284.165
Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Núi Pháo	(iii)	1.867.316	749.845
Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn	(iii)	-	2.538
Tiền gửi tại Ngân hàng			
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC	(i)	(53.250)	(55.993)
Công ty Cổ phần Masan	(ii)	(1.131)	(66.492)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(ii)	(680.727)	(114.235)
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	(iii)	(105.941)	(22.277)
Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn	(iii)	(160)	(484)
Công ty Cổ phần Đầu tư TTTM Vinh	(iii)	(24)	(23)
Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Núi Pháo	(iii)	(179.289)	(79.112)
Công ty cổ phần Đa My	(iii)	(181)	(3)
Công ty cổ phần xây dựng số 3 Hải Phòng	(iii)	(4.383)	(1.469)
Công ty cổ phần tài nguyên Masan	(iii)	(498)	(54.479)

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm nay và năm trước:

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Số tiền*	
		2015 triệu đồng	*2014 triệu đồng*
Thu nhập lãi			
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	(iii)	16.159	29.232
Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Núi Pháo	(iii)	102.470	19.483
Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn	(iii)	181	100
Chi phí lãi			
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC	(i)	(10.394)	(8.483)
Công ty cổ phần tài nguyên Masan	(iii)	(181)	(741)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(ii)	(15.469)	(15.885)
Công ty Cổ phần Masan	(ii)	(93)	(9)
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	(iii)	(1.096)	(380)
Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Núi Pháo	(iii)	(2.570)	(1.177)
Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn	(iii)	(1)	(2)
Công ty cổ phần xây dựng số 3 Hải Phòng	(iii)	(119)	(4)
Thu nhập của HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành			
Thu nhập của HĐQT và Ban Kiểm soát	(iv)	(29.315)	(26.804)
Thu nhập của Ban Điều hành	(iv)	(44.520)	(62.502)

(i) Cổ đông

(ii) Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng

(iii) Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng

(iv) Thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát hoặc Ban Điều hành Ngân hàng

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay triệu đồng	*Tổng tiền gửi triệu đồng*	*Các cam kết tín dụng triệu đồng*	*CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) triệu đồng*	*Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng*
Trong nước	118.900.309	150.318.753	30.591.928	37.071.259	48.031.055
Nước ngoài	-	-	-	-	-
	118.900.309	**150.318.753**	**30.591.928**	**37.071.259**	**48.031.055**

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải liên quan đến các công cụ tài chính và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát các rủi ro này. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban kiểm toán và rủi ro ("ARCO") là cơ quan được Hội đồng Quản trị thiết lập nhằm thực thi một số chức năng, nhiệm vụ chuyên môn do Hội đồng Quản trị phân công và/hoặc ủy quyền thực hiện liên quan đến kiểm toán, kiểm tra giám sát và quản trị rủi ro của hoạt động Ngân hàng.

ARCO có nhiệm vụ ban hành và giám sát thực hiện chính sách rủi ro, khẩu vị rủi ro và các quy định về quản lý các vấn đề rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng và phê duyệt hạn mức rủi ro thị trường, hạn mức rủi ro tín dụng theo ngành, lĩnh vực, và các hạn mức rủi ro tổng thể khác của Ngân hàng.

42. RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	31/12/2015 triệu đồng	*31/12/2014 triệu đồng*
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	14.762.552	18.932.230
Chứng khoán kinh doanh – gộp (*)	2.453.438	1.913.269
Cho vay khách hàng – gộp	111.625.772	80.307.567
Hoạt động mua nợ - gộp	395.375	9.817
Chứng khoán đầu tư – gộp	45.430.362	55.901.884
Tài sản tài chính khác – gộp	13.064.193	13.707.479
	187.731.692	**170.772.246**

(*) Chứng khoán kinh doanh không bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn.

42.1. Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Thông tin về chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá như sau:

	31/12/2015 triệu đồng	*31/12/2014 triệu đồng*
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	14.762.552	18.733.730
Chứng khoán kinh doanh – gộp	2.453.438	1.913.269
Cho vay khách hàng – gộp	108.011.527	76.478.617
Chứng khoán đầu tư – gộp	41.688.367	52.343.959
Tài sản tài chính khác – gộp	6.193.817	6.542.644
	173.109.701	**156.012.219**

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay (nhóm 1); các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

42. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

42.2. Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				
	Dưới 90 ngày triệu đồng	*91-180 ngày triệu đồng*	*181-360 ngày triệu đồng*	*Trên 360 ngày triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Cho vay khách hàng	356.056	70.948	125.208	265.051	817.263
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-
Tài sản có khác	-	-	-	-	-
	356.056	**70.948**	**125.208**	**265.051**	**817.263**

Các khoản cho vay bị quá hạn nhưng chưa bị giảm giá do các khoản cho vay này đã được đảm bảo đầy đủ bởi các tài sản đảm bảo của bên vay.

42.3. Các tài sản tài chính đã bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá được trình bày dưới đây:

		Quá hạn				
	Chưa quá hạn triệu đồng	*Dưới 90 ngày triệu đồng*	*91-180 ngày triệu đồng*	*181-360 ngày triệu đồng*	*Trên 360 ngày triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Cho vay khách hàng	-	1.394.483	238.353	412.531	751.615	2.796.982
Hoạt động mua nợ	395.375	-	-	-	-	395.375
Chứng khoán đầu tư	3.741.995	-	-	-	-	3.741.995
Tài sản có khác	6.801.015	26.864	-	-	42.497	6.870.376
	10.938.385	**1.421.347**	**238.353**	**412.531**	**794.112**	**13.804.728**

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

43.1. Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của lãi suất. Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn giữa tài sản có nhạy cảm lãi suất và tài sản nợ nhạy cảm lãi suất được huy động tài trợ cho các tài sản có đó. Các hoạt động chính của Ngân hàng tạo ra rủi ro lãi suất gồm: các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư.

Quản lý rủi ro lãi suất

Việc đánh giá rủi ro lãi suất được đo lường dựa trên mô hình tái định giá (Repricing Model) để phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế căn cứ trên các giả định chính:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; chứng khoán kinh doanh; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính căn cứ vào ngày định lại lãi suất hoặc ngày đến hạn thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng loại chứng khoán.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay/đi vay các TCTD; các khoản tiền gửi/cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản phát hành giấy tờ có giá được xác định căn cứ vào ngày định lại lãi suất hoặc ngày đến hạn thanh toán tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời hạn định lại lãi suất của các tài sản có và tài sản nợ khác được xếp loại căn cứ vào đặc điểm của từng loại tài sản.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng như sau:

		Ảnh hưởng đến	
	Mức tăng lãi suất	*Lợi nhuận trước thuế triệu đồng*	*Lợi nhuận sau thuế và Vốn chủ sở hữu triệu đồng*
Tại ngày 31/12/2015			
USD	1,50%	(26.824)	(20.923)
VND	3,00%	765.519	597.105
Tại ngày 31/12/2014			
USD	1,50%	(100.172)	(78.134)
VND	3,00%	273.014	212.951

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

			Ảnh hưởng do định giá lại lãi suất trong khoảng thời gian						
	Quá hạn	*Không chịu lãi*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1–3 tháng*	*Từ 3–6 tháng*	*Từ 6–12 tháng*	*Từ 1–5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng*
TÀI SẢN									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.754.299	-	-	-	-	-	-	2.754.299
Tiền gửi tại NHNN	-	2.675.510	1.793	-	-	-	-	-	2.677.303
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	1.617.338	6.002.519	3.670.499	3.309.781	-	162.415	-	14.762.552
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	147.255	610.593	403.000	1.335.432	104.413	-	-	2.600.693
Hoạt động mua nợ (*)	-	395.375	-	-	-	-	-	-	395.375
Cho vay khách hàng (*)	3.614.245	-	58.641.148	10.694.682	11.427.771	10.875.950	14.360.501	2.011.475	111.625.772
Chứng khoán đầu tư (*)	-	4.514.664	250.000	4.055.078	4.219.722	8.194.667	18.881.581	5.314.650	45.430.362
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	601.230	-	-	-	-	-	-	601.230
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	2.192.265	-	-	-	-	-	-	2.192.265
Tài sản Có khác (*)	69.361	13.809.671	-	-	-	-	-	-	13.879.032
Tổng tài sản Có	**3.683.606**	**28.707.607**	**65.506.053**	**18.823.259**	**20.292.706**	**19.175.030**	**33.404.497**	**7.326.125**	**196.918.883**
NỢ PHẢI TRẢ									
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	227.645	15.382.068	3.201.881	1.495.539	205.632	228.682	4.543	20.745.990
Tiền gửi của khách hàng	-	29.910.461	46.863.145	27.183.151	18.869.266	15.816.181	3.586.230	11.112	142.239.546
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	2.541	(18.088)	(23.916)	51.276	73.095	983	-	85.891
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	4.608	6.338	12.509	312.323	643	336.421
Phát hành giấy tờ có giá	-	(10.285)	51.550	68.940	14.537	10.100	5.099.000	2.900.054	8.133.896
Các khoản nợ khác	-	3.994.292	-	-	-	-	-	-	3.994.292
Tổng nợ phải trả	**-**	**34.124.654**	**62.278.675**	**30.434.664**	**20.436.956**	**16.117.517**	**9.227.218**	**2.916.352**	**175.536.036**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**3.683.606**	**(5.417.047)**	**3.227.378**	**(11.611.405)**	**(144.250)**	**3.057.513**	**24.177.279**	**4.409.773**	**21.382.847**

(*): không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

		Ảnh hưởng đến	
	Mức tăng tỷ giá	*Lợi nhuận trước thuế triệu đồng*	*Vốn chủ sở hữu triệu đồng*
Tại ngày 31/12/2015			
USD	1,00%	11.604	9.051
EUR	1,00%	2.284	1.781
Vàng	3,00%	948	739
Tại ngày 31/12/2014			
USD	1,00%	(18.285)	(14.262)
EUR	1,00%	(1.059)	(826)
Vàng	3,00%	2.236	1.744

Bảng ở trang tiếp theo trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo nhóm tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015.

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	*VND*	*USD được quy đổi*	*EUR được quy đổi*	*Vàng được quy đổi*	*Các ngoại tệ khác được quy đổi*	*Tổng*
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.290.289	231.068	67.320	31.589	134.033	2.754.299
Tiền gửi tại NHNN	2.085.467	591.836	-	-	-	2.677.303
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	9.927.220	4.313.378	407.179	-	114.775	14.762.552
Chứng khoán kinh doanh (*)	2.600.693	-	-	-	-	2.600.693
Cho vay khách hàng (*)	103.757.360	7.840.664	27.748	-	-	111.625.772
Hoạt động mua nợ (*)	395.375	-	-	-	-	395.375
Chứng khoán đầu tư (*)	45.430.362	-	-	-	-	45.430.362
Đầu tư dài hạn khác (*)	601.230	-	-	-	-	601.230
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	2.192.265	-	-	-	-	2.192.265
Các tài sản Có khác (*)	11.900.360	1.949.360	58	-	29.254	13.879.032
Tổng tài sản	**181.180.621**	**14.926.306**	**502.305**	**31.589**	**278.062**	**196.918.883**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	15.495.552	5.250.429	9	-	-	20.745.990
Tiền gửi của khách hàng	128.575.493	12.183.248	902.423	-	578.382	142.239.546
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.104.599	(1.378.673)	(298.346)	-	(341.689)	85.891
Các khoản cho vay mà TCTD chịu rủi ro	336.421	-	-	-	-	336.421
Phát hành giấy tờ có giá	8.133.896	-	-	-	-	8.133.896
Các khoản nợ khác	3.931.499	60.316	1.604	-	873	3.994.292
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**158.577.460**	**16.115.320**	**605.690**	**-**	**237.566**	**175.536.036**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	22.603.161	(1.189.014)	(103.385)	31.589	40.496	21.382.847
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(2.244.288)	2.349.405	331.782	-	(435.706)	1.193
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**20.358.873**	**1.160.391**	**228.397**	**31.589**	**(395.210)**	**21.384.040**

(*): không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn như sau:

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		*Trong hạn*					
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	*Đến 3 tháng*	*Trên 3 tháng*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1–3 tháng*	*Từ 3–12 tháng*	*Từ 1–5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng*
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá qúy	-	-	2.754.299	-	-	-	-	2.754.299
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.677.303	-	-	-	-	2.677.303
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	7.625.320	3.665.036	3.309.781	162.415	-	14.762.552
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	757.848	-	104.414	1.738.431	-	2.600.693
Hoạt động mua nợ (*)	-	-	395.375	-	-	-	-	395.375
Cho vay khách hàng (*)	1.750.539	1.863.706	6.091.514	11.027.976	18.697.966	38.969.274	33.224.797	111.625.772
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	150.099	2.480.038	6.505.648	28.256.020	8.038.557	45.430.362
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	601.230	601.230
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	34.252	865	11.062	454.657	1.691.429	2.192.265
Tài sản Có khác (*)	26.864	42.497	8.698.314	1.116.696	2.007.606	1.712.434	274.621	13.879.032
Tổng tài sản	**1.777.403**	**1.906.203**	**29.184.324**	**18.290.611**	**30.636.477**	**71.293.231**	**43.830.634**	**196.918.883**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	15.642.202	3.175.143	1.695.420	228.682	4.543	20.745.990
Tiền gửi của khách hàng	-	-	74.220.454	23.610.606	31.893.671	12.500.343	14.472	142.239.546
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	81.228	(81.821)	86.391	93	-	85.891
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	4.609	18.846	312.323	643	336.421
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	51.556	68.940	24.637	4.150.000	3.838.763	8.133.896
Các khoản nợ khác	-	-	2.229.507	420.225	1.101.678	238.160	4.722	3.994.292
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**92.224.947**	**27.197.702**	**34.820.643**	**17.429.601**	**3.863.143**	**175.536.036**
Mức chênh thanh khoản ròng	**1.777.403**	**1.906.203**	**(63.040.623)**	**(8.907.091)**	**(4.184.166)**	**53.863.630**	**39.967.491**	**21.382.847**

(*): không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN

44.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cho năm 2015:

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	*Miền Bắc (*)*	*Miền Trung*	*Miền Nam*	*Điều chỉnh (**)*	*Tổng cộng*
I. Doanh thu	**33.053.171**	**425.211**	**5.529.714**	**(369.949)**	**38.638.147**
1. Doanh thu lãi	27.953.918	390.754	4.993.312	(132.973)	33.205.011
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	*9.751.371*	*282.449*	*3.340.267*	-	*13.374.087*
Doanh thu lãi nội bộ	*18.202.547*	*108.305*	*1.653.045*	*(132.973)*	*19.830.924*
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	1.269.758	31.990	383.227	(2.852)	1.682.123
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	3.829.495	2.467	153.175	(234.124)	3.751.013
II. Chi phí	**(28.965.882)**	**(321.557)**	**(4.034.956)**	**345.387**	**(32.977.008)**
1. Chi phí lãi	(22.469.094)	(263.578)	(3.397.431)	133.472	(25.996.631)
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	*(4.266.048)*	*(155.273)*	*(1.744.386)*	-	*(6.165.707)*
Chi phí lãi từ nội bộ	*(18.203.046)*	*(108.305)*	*(1.653.045)*	*133.472*	*(19.830.924)*
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(268.576)	(987)	(7.074)	-	(276.637)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(6.228.212)	(56.992)	(630.451)	211.915	(6.703.740)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	**4.087.289**	**103.654**	**1.494.758**	**(24.562)**	**5.661.139**
Chi phí dự phòng rủi ro	(3.431.472)	(6.292)	(192.920)	6.750	(3.623.934)
Kết quả kinh doanh bộ phận	**655.817**	**97.362**	**1.301.838**	**(17.812)**	**2.037.205**
III. Tài sản	**160.705.985**	**1.814.789**	**34.196.647**	**(4.723.819)**	**191.993.602**
1. Tiền mặt	1.609.895	146.573	997.831	-	2.754.299
2. Tài sản cố định	873.452	1.418	7.019	192	882.081
3. Tài sản khác	158.222.638	1.666.798	33.191.797	(4.724.011)	188.357.222
IV. Nợ phải trả	**143.497.999**	**1.717.427**	**32.894.809**	**(2.574.199)**	**175.536.036**
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	140.737.333	1.709.818	32.894.653	-	175.341.804
2. Nợ phải trả nội bộ	2.760.666	7.609	156	(2.574.199)	194.232

(*) Hội Sở chính Ngân hàng thuộc khu vực miền Bắc đã thực hiện chi các khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng không phân bổ cho các đơn vị khác.

(**) Điều chỉnh đối với các giao dịch nội bộ

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

44.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cho năm 2014:

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	*Miền Bắc (*)*	*Miền Trung*	*Miền Nam*	*Điều chỉnh (**)*	*Tổng cộng*
I. Doanh thu	**30.007.422**	**457.376**	**5.568.853**	**(459.421)**	**35.574.230**
1. Doanh thu lãi	25.728.635	420.058	5.162.461	(28.885)	31.282.269
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	*8.958.321*	*334.030*	*3.737.977*	-	*13.030.328*
Doanh thu lãi nội bộ	*16.770.314*	*86.028*	*1.424.484*	*(28.885)*	*18.251.941*
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	1.216.884	25.108	324.702	-	1.566.694
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	3.061.903	12.210	81.690	(430.536)	2.725.267
II. Chi phí	**(27.454.324)**	**(366.022)**	**(4.333.481)**	**277.888**	**(31.875.939)**
1. Chi phí lãi	(21.402.301)	(313.090)	(3.745.338)	49.801	(25.410.928)
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	*(4.611.071)*	*(227.062)*	*(2.320.854)*	-	*(7.158.987)*
Chi phí lãi từ nội bộ	*(16.791.230)*	*(86.028)*	*(1.424.484)*	*49.801*	*(18.251.941)*
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(259.963)	(1.116)	(7.788)	-	(268.867)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(5.792.060)	(51.816)	(580.355)	228.087	(6.196.144)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	**2.553.098**	**91.354**	**1.235.372**	**(181.533)**	**3.698.291**
Chi phí dự phòng rủi ro	(1.635.448)	(7.045)	(638.777)	-	(2.281.270)
Kết quả kinh doanh bộ phận	**917.650**	**84.309**	**596.595**	**(181.533)**	**1.417.021**
III. Tài sản	**127.648.356**	**3.969.415**	**47.678.328**	**(3.394.305)**	**175.901.794**
1. Tiền mặt	1.634.011	149.108	940.523	-	2.723.642
2. Tài sản cố định	996.125	5.247	35.133	-	1.036.505
3. Tài sản khác	125.018.220	3.815.060	46.702.672	(3.394.305)	172.141.647
IV. Nợ phải trả	**111.893.209**	**3.885.106**	**47.081.733**	**(1.944.304)**	**160.915.744**
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	109.828.843	3.877.735	47.081.545	-	160.789.220
2. Nợ phải trả nội bộ	2.064.366	7.371	188	(1.944.304)	127.621

(*) Hội Sở chính Ngân hàng thuộc khu vực miền Bắc đã thực hiện chi các khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng không phân bổ cho các đơn vị khác.

(**) Điều chỉnh đối với các giao dịch nội bộ

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

44.2. *Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm 2015:

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	*Ngân hàng*	*Quản lý và khai thác tài sản*	*Kinh doanh chứng khoán*	*Quản lý quỹ*	*Tài chính*	*Điều chỉnh (*)*	*Tổng cộng*
I. Doanh thu	**37.966.582**	**361.982**	**622.828**	**11.372**	**45.332**	**(369.949)**	**38.638.147**
1. Doanh thu lãi	33.282.192	12.299	7.146	2.140	34.207	(132.973)	33.205.011
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	*13.354.267*	*1.823*	*1.319*	-	*16.678*	-	*13.374.087*
Doanh thu lãi nội bộ	*19.927.925*	*10.476*	*5.827*	*2.140*	*17.529*	*(132.973)*	*19.830.924*
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	1.471.246	-	207.871	5.852	6	(2.852)	1.682.123
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	3.213.144	349.683	407.811	3.380	11.119	(234.124)	3.751.013
II. Chi phí	**(32.921.495)**	**(281.587)**	**(89.775)**	**(10.793)**	**(18.745)**	**345.387**	**(32.977.008)**
1. Chi phí lãi	(26.032.875)	(95.584)	-	-	(1.644)	133.472	(25.996.631)
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	*(6.165.480)*	-	-	-	*(227)*	-	*(6.165.707)*
Chi phí lãi từ nội bộ	*(19.867.395)*	*(95.584)*	-	-	*(1.417)*	*133.472*	*(19.830.924)*
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(231.763)	(41.959)	(2.416)	-	(499)	-	(276.637)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(6.656.857)	(144.044)	(87.359)	(10.793)	(16.602)	211.915	(6.703.740)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	**5.045.087**	**80.395**	**533.053**	**579**	**26.587**	**(24.562)**	**5.661.139**
Chi phí dự phòng rủi ro	(3.634.122)	-	-	-	3.438	6.750	(3.623.934)
Kết quả kinh doanh bộ phận	**1.410.965**	**80.395**	**533.053**	**579**	**30.025**	**(17.812)**	**2.037.205**
III. Tài sản	**192.390.883**	**1.789.345**	**1.796.520**	**53.803**	**702.343**	**(4.723.819)**	**192.009.075**
1. Tiền mặt	2.754.282	9	-	-	8	-	2.754.299
2. Tài sản cố định	858.981	15.424	6.822	-	662	192	882.081
3. Tài sản khác	188.777.620	1.773.912	1.789.698	53.803	701.673	(4.724.011)	188.372.695
IV. Nợ phải trả	**176.695.283**	**1.196.268**	**215.280**	**1.763**	**1.641**	**(2.574.199)**	**175.536.036**
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	174.182.168	941.900	214.377	1.718	1.641	-	175.341.804
2. Nợ phải trả nội bộ	2.513.115	254.368	903	45	-	(2.574.199)	194.232

(*) Điều chỉnh đối với các giao dịch nội bộ

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

44.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm 2014:

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	*Ngân hàng*	*Quản lý và khai thác tài sản*	*Kinh doanh chứng khoán*	*Quản lý quỹ*	*Điều chỉnh (*)*	*Tổng cộng*
I. Doanh thu	**35.110.232**	**500.948**	**402.637**	**19.833**	**(459.420)**	**35.574.230**
1. Doanh thu lãi	31.278.153	10.320	10.547	12.134	(28.885)	31.282.269
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	*13.017.514*	-	*1.975*	*10.839*	-	*13.030.328*
Doanh thu lãi nội bộ	*18.260.639*	*10.320*	*8.572*	*1.295*	*(28.885)*	*18.251.941*
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	1.338.752	-	227.942	-	-	1.566.694
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	2.493.327	490.628	164.148	7.699	(430.535)	2.725.267
II. Chi phí	**(31.487.398)**	**(451.290)**	**(207.506)**	**(7.633)**	**277.888**	**(31.875.939)**
1. Chi phí lãi	(25.366.288)	(94.441)	-	-	49.801	(25.410.928)
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	*(7.073.244)*	*(85.743)*	-	-	-	*(7.158.987)*
Chi phí lãi từ nội bộ	*(18.293.044)*	*(8.698)*	-	-	*49.801*	*(18.251.941)*
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(224.481)	(43.708)	(678)	-	-	(268.867)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(5.896.629)	(313.141)	(206.828)	(7.633)	228.087	(6.196.144)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	**3.622.834**	**49.658**	**195.131**	**12.200**	**(181.532)**	**3.698.291**
Chi phí dự phòng rủi ro	(2.281.270)	-	-	-	-	(2.281.270)
Kết quả kinh doanh bộ phận	**1.341.564**	**49.658**	**195.131**	**12.200**	**(181.532)**	**1.417.021**
III. Tài sản	**176.218.011**	**1.783.158**	**1.240.333**	**54.597**	**(3.394.305)**	**175.901.794**
1. Tiền mặt	2.723.635	7	-	-	-	2.723.642
2. Tài sản cố định	1.012.148	20.392	3.965	-	-	1.036.505
3. Tài sản khác	172.482.228	1.762.759	1.236.368	54.597	(3.394.305)	172.141.647
IV. Nợ phải trả	**161.543.558**	**1.250.233**	**64.287**	**1.970**	**(1.944.304)**	**160.915.744**
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	160.671.103	51.599	63.825	1.596	-	160.788.123
2. Nợ phải trả nội bộ	872.455	1.198.634	462	374	(1.944.304)	127.621

(*) Điều chỉnh đối với các giao dịch nội bộ

45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

45.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ						
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	*Giữ đến ngày đáo hạn*	*Cho vay và phải thu*	*Sẵn sàng để bán*	*Tài sản khác hạch toán theo giá trị phân bổ*	*Tổng cộng giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý*
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.754.299	-	-	2.754.299	2.754.299
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.677.303	-	-	2.677.303	2.677.303
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	14.762.552	-	-	14.762.552	(*)
Chứng khoán kinh doanh	2.600.693	-	-	-	-	2.600.693	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	111.625.772	-	-	111.625.772	(*)
Hoạt động mua nợ	-	-	395.375	-	-	395.375	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	38.528.012	-	38.528.012	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	6.902.350	-	-	-	6.902.350	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	601.230	-	601.230	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	13.064.193	-	-	13.064.193	(*)
	2.600.693	**6.902.350**	**145.279.494**	**39.129.242**	**-**	**193.911.779**	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ						
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	*Giữ đến ngày đáo hạn*	*Cho vay và phải thu*	*Sẵn sàng để bán*	*Công nợ và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ*	*Tổng cộng giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý*
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	20.745.990	20.745.990	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	142.239.546	142.239.546	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	85.891	-	-	-	-	85.891	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	336.421	336.421	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	8.133.896	8.133.896	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	3.706.924	3.706.924	(*)
	85.891	**-**	**-**	**-**	**175.162.777**	**175.248.668**	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

46. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay theo hướng dẫn của Thông tư 49/2014/TT-NHNN:

	Thuyết minh	*31/12/2014 (đã được trình bày trước đây) triệu đồng*	*Phân loại lại triệu đồng*	*31/12/2014 (được phân loại lại) triệu đồng*
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT				
Mua nợ	i	-	9.817	9.817
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	ii	-	(491)	(491)
Các khoản phải thu	i	10.376.418	(9.817)	10.366.601
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	ii	(786.473)	(491)	(785.982)

	Thuyết minh	*2014 (đã được trình bày trước đây) triệu đồng*	*Phân loại lại triệu đồng*	*2014 (được phân loại lại) triệu đồng*
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	iii	12.931.617	98.711	13.030.328
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	iii	1.665.405	(98.711)	1.566.694
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	iv	77.654	(13.884)	63.770
Chi phí hoạt động khác	iv	(977.475)	(85.126)	(1.062.601)
Chi phí hoạt động	iv	(3.431.045)	121.914	(3.309.131)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	iv	(2.258.366)	(22.904)	(2.281.270)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	iii	14.847.011	98.711	14.945.722
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	iii	1.122.583	(98.711)	1.023.872
Thu nhập khác nhận được	iv	8.447	(85.126)	(76.679)
Giảm khác về tài sản hoạt động	iv	(1.497.483)	85.126	(1.412.357)

(i) Phân loại lại các khoản mua nợ từ "Các khoản phải thu".

(ii) Phân loại lại dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ từ "Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác".

(iii) Phân loại lại lãi từ nghiệp vụ bảo lãnh từ "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ" sang "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự".

(iv) Phân loại lại chi phí dự phòng chứng khoán đầu tư từ "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" sang "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"; phân loại lại chi phí dự phòng VAMC từ "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư" sang "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng"; phân loại chi phí dự phòng cho hoạt động mua nợ từ "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" sang "Chi phí hoạt động"; phân loại lại chi công tác xã hội từ "Chi phí hoạt động" sang "Chi phí hoạt động khác".

47. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC NĂM

	31/12/2015 đồng	*31/12/2014 đồng*
AUD	15.994	17.307
CAD	15.965	18.297
CHF	22.524	21.416
CNY	3.404	3.395
DKK	3.243	3.442
EUR	24.161	25.718
GBP	33.042	33.121
HKD	2.765	2.637
JPY	185	177
NOK	2.517	2.841
SEK	2.641	2.731
SGD	15.740	15.998
THB	607	634
USD	21.890	21.246

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Bùi Thị Khánh Vân Kế toán Trưởng	Bà Thái Hà Linh Giám đốc Kế toán, Chính sách Tài chính và Thuế, Khối Tài chính và Kế hoạch	Ông Nguyễn Lê Quốc Anh Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2016